KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HMC)

CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL

Ngày 31/12/2024	12,750 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	12.8%	**13.3%**	**7.9%**

DT thuần *2024*
4,235 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1,115| 35.8%

LN thuần *2024*
28.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 4.10| 16.5%

LN sau thuế *2024*
25.6 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 4.50| 20.9%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
1.2%
YoY: +/-▼ 0.3%

ROE *2024*
6.3%
YoY: +/-▲ 0.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,238 - 12,750
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	348
Số lượng CPLH (CP)	27,299,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)	32,905
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.62
EPS	939
P/E	13.6

Cơ cấu sở hữu

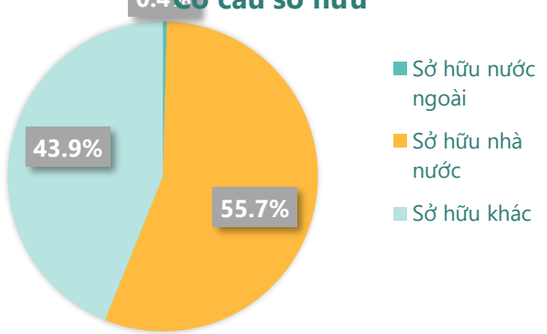

Cơ cấu cổ đông

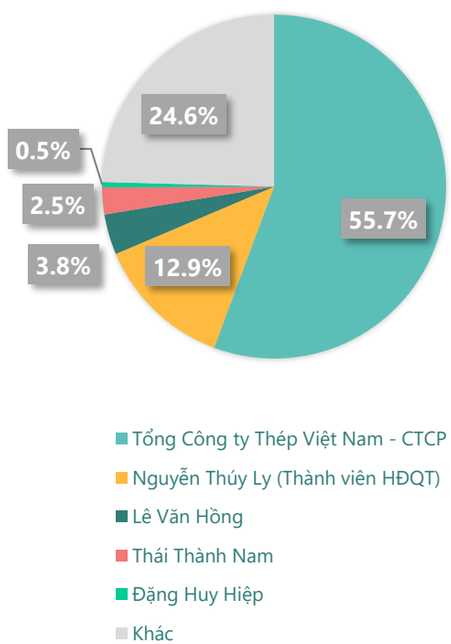

Lịch sử giá

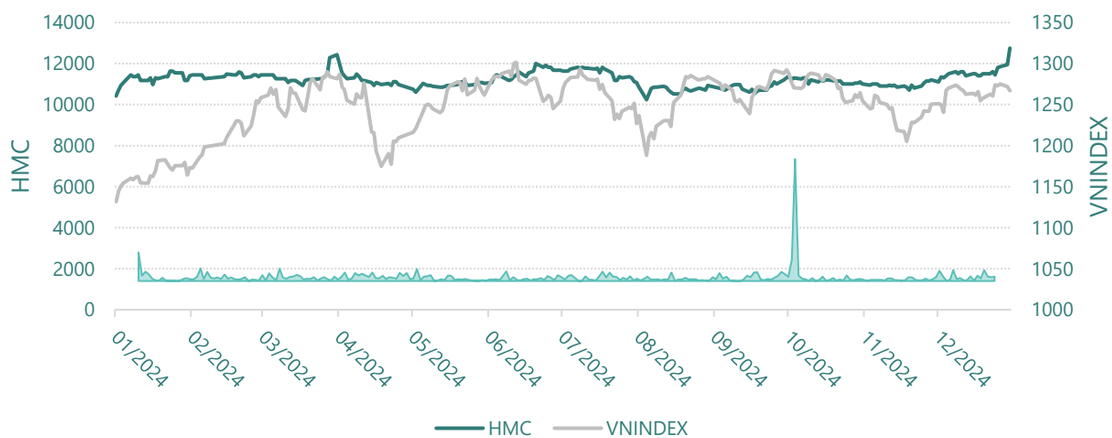

Năm **2024**, **HMC** ghi nhận doanh thu thuần **4,235** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **25.57** tỷ đồng, lần lượt **tăng 35.8%** và **tăng 20.9%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.33%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

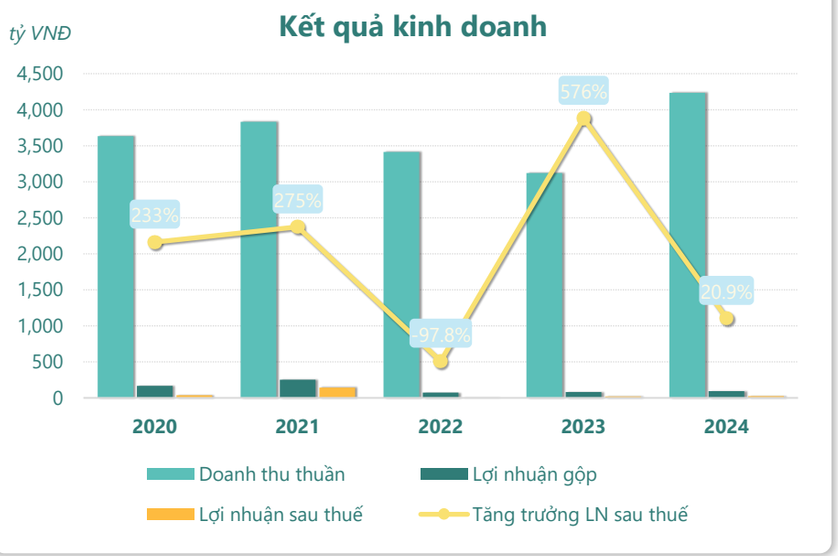

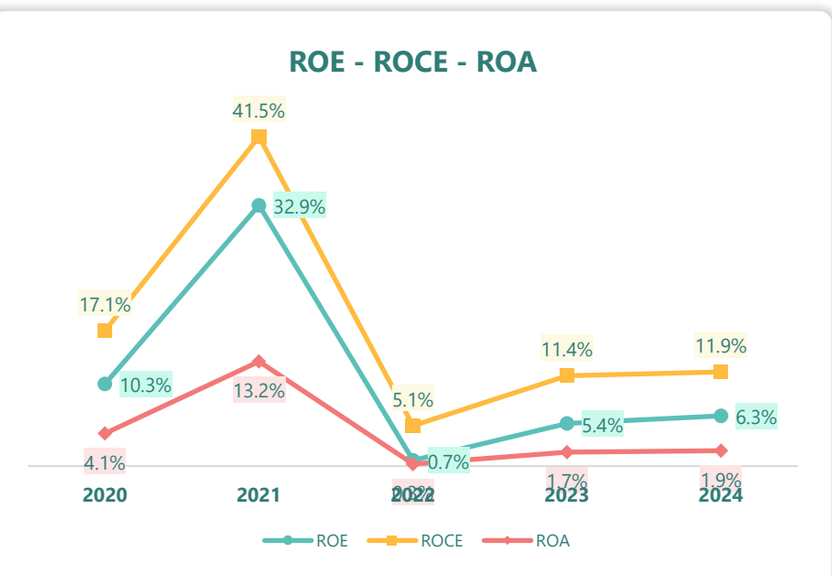

Năm **2024**, **HMC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **28.92** tỷ đồng, **tăng lên 4.09** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (65.06 tỷ đồng) là 36.14 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **21.07** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **71.68** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.26** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của HMC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **6.33%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

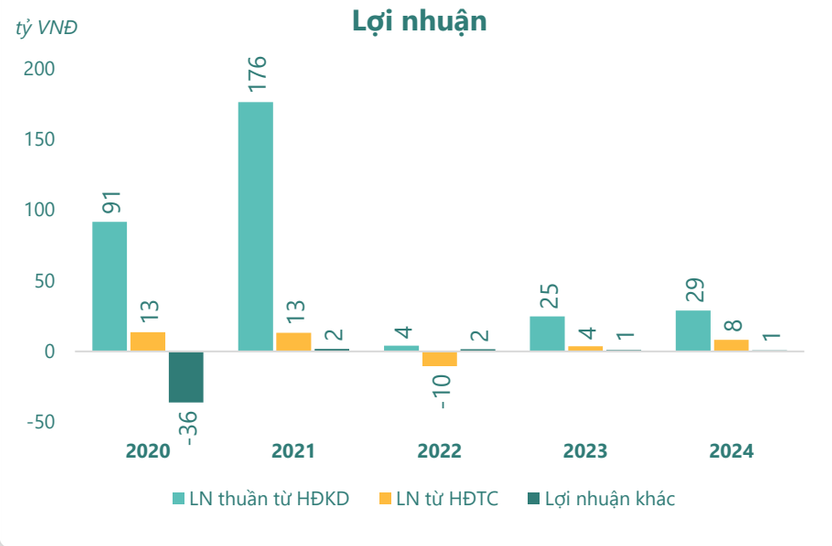

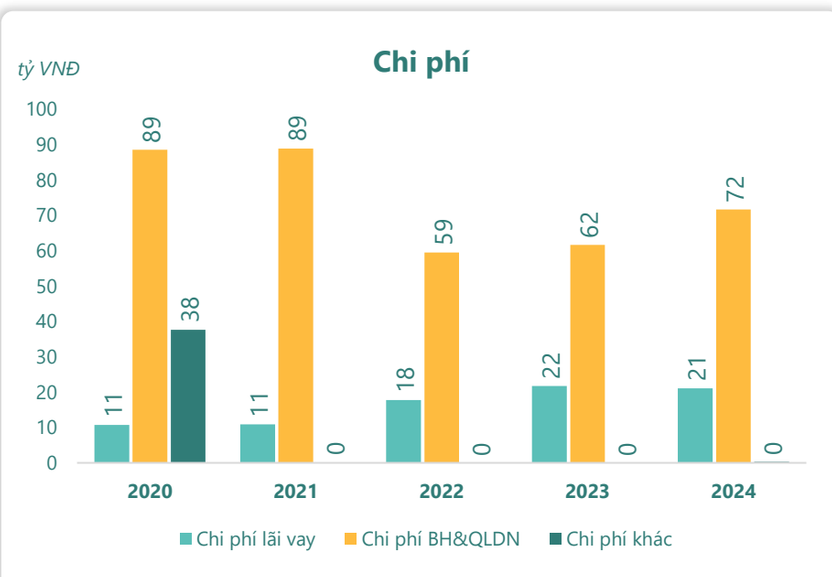

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

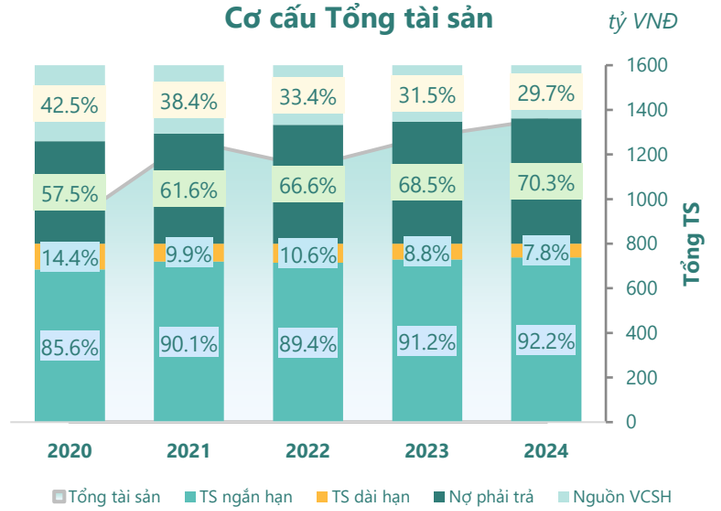

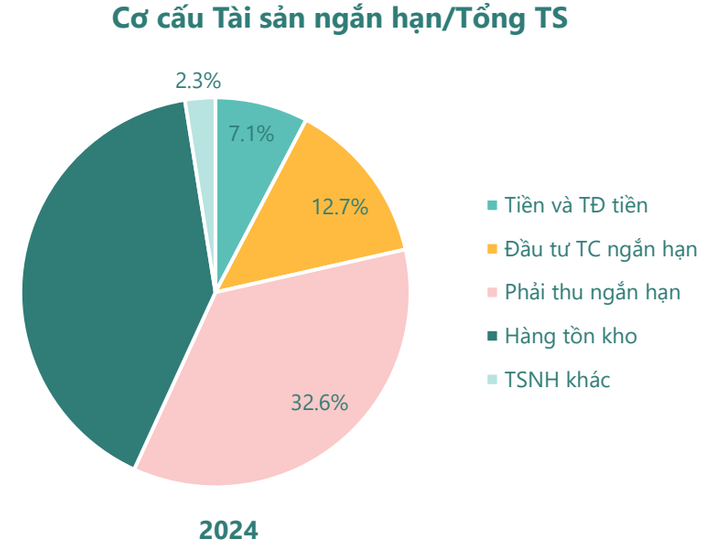

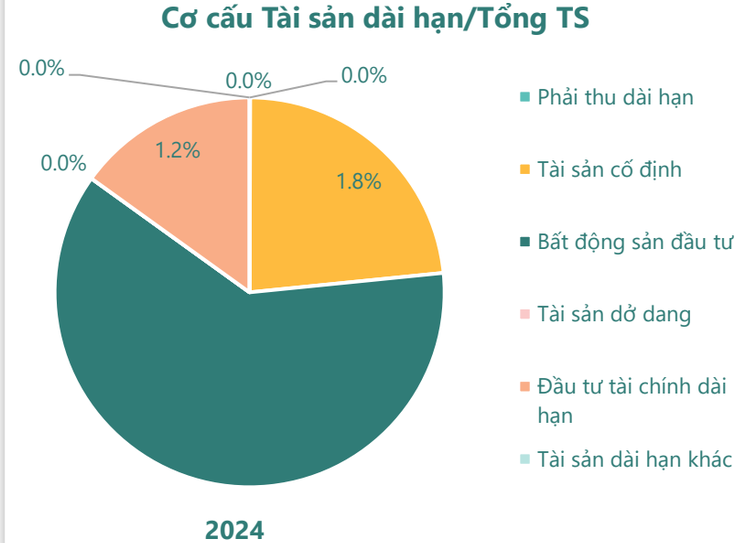

Tổng tài sản của **HMC** năm 2024 tăng trưởng **6.22%** so với năm trước, đạt **1,360** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 70.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HMC đạt **1,254** tỷ đồng, tăng trưởng **7.44%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **92.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 32.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **105.8** tỷ đồng giảm **6.31%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **7.78%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **4.79%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 1.82%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền

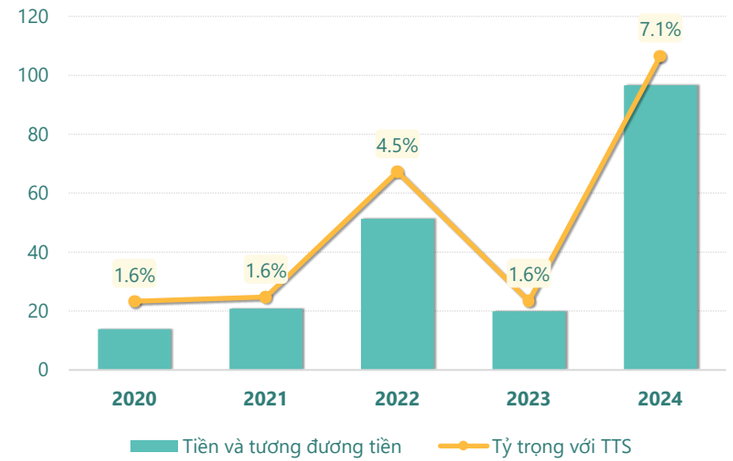

Phải thu ngắn hạn

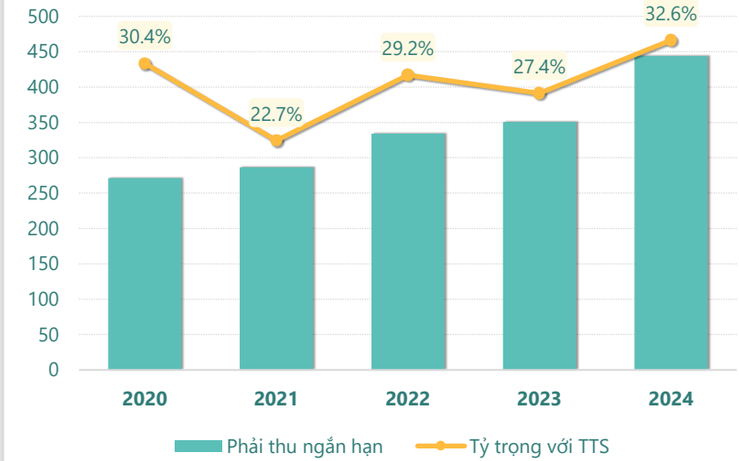

Hàng tồn kho

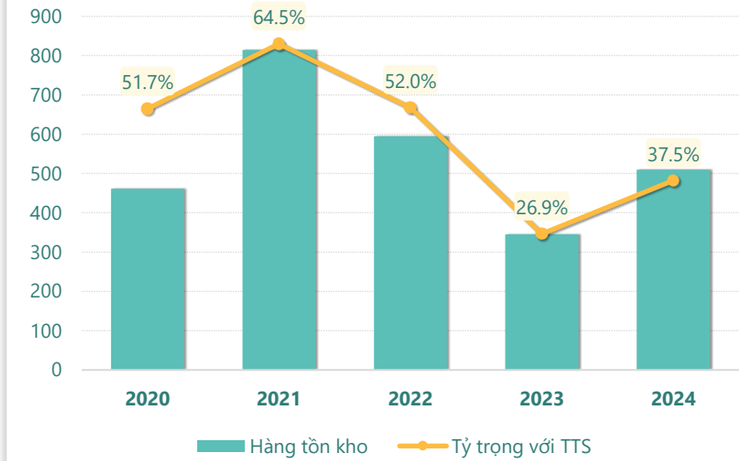

Tài sản cố định

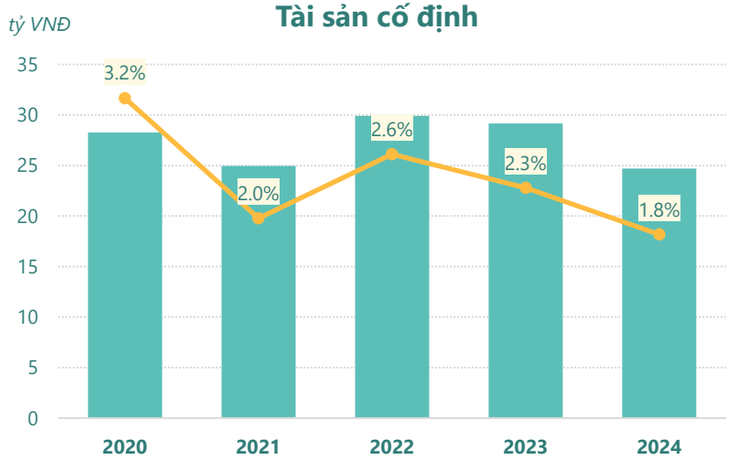

Tài sản dở dang

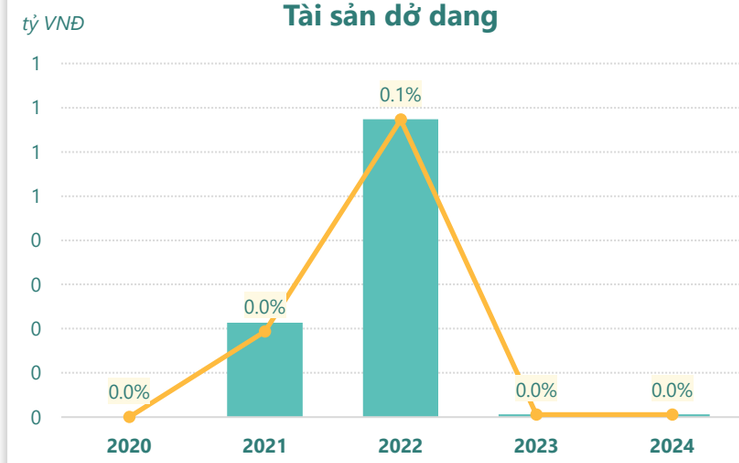

Nợ vay

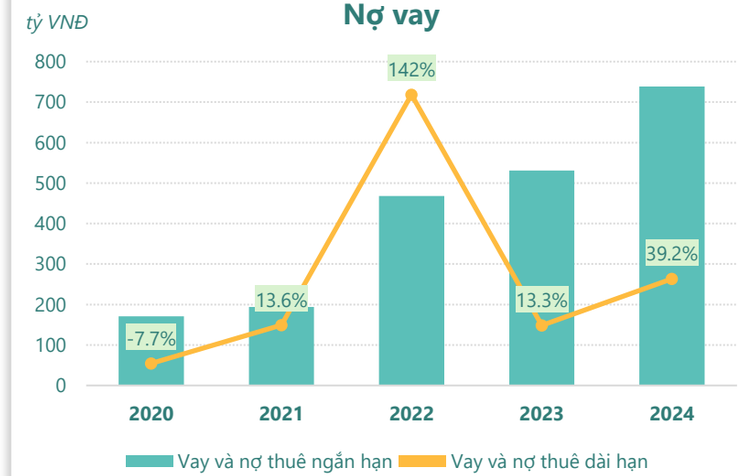

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

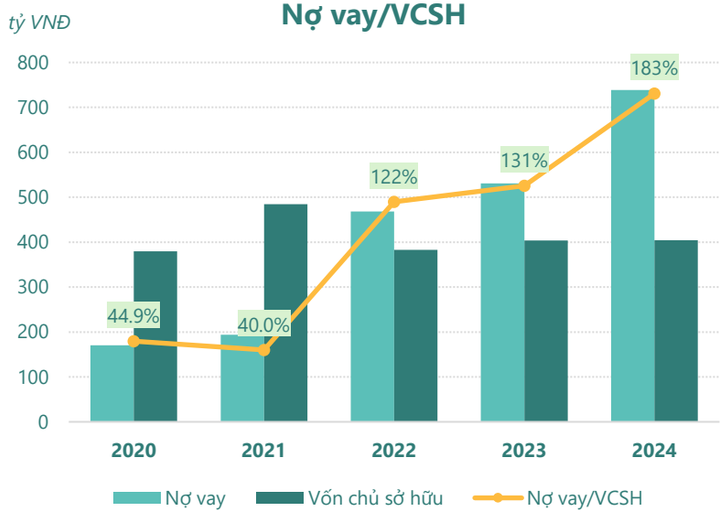

Chỉ số thanh khoản

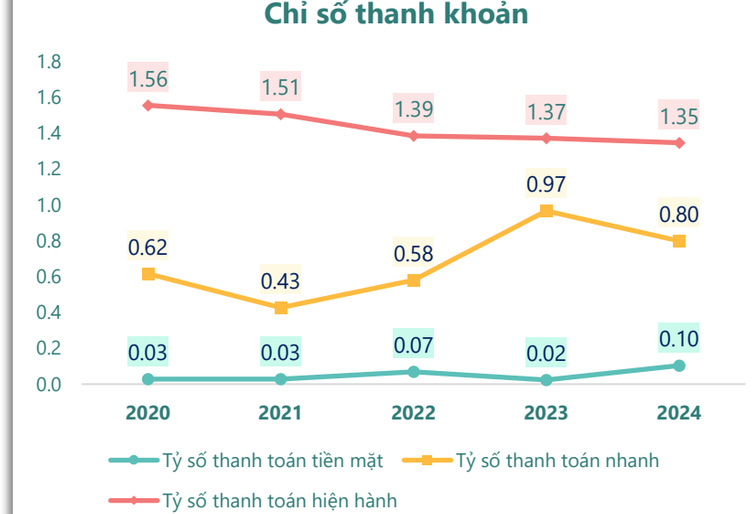

Vòng quay tài sản

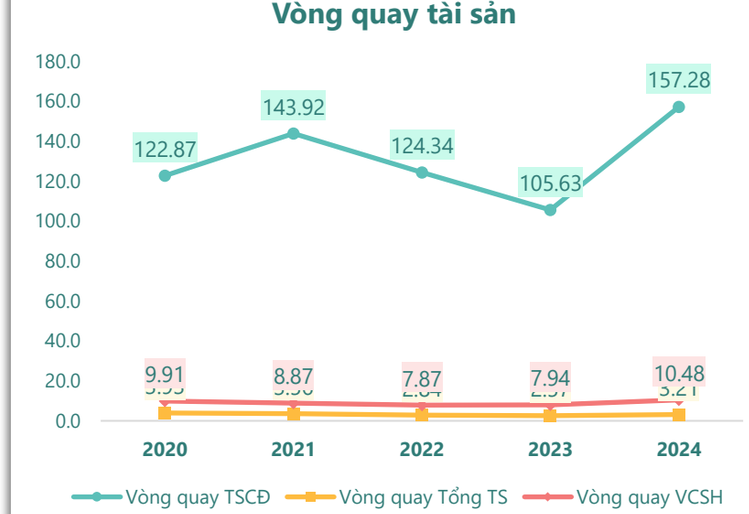

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

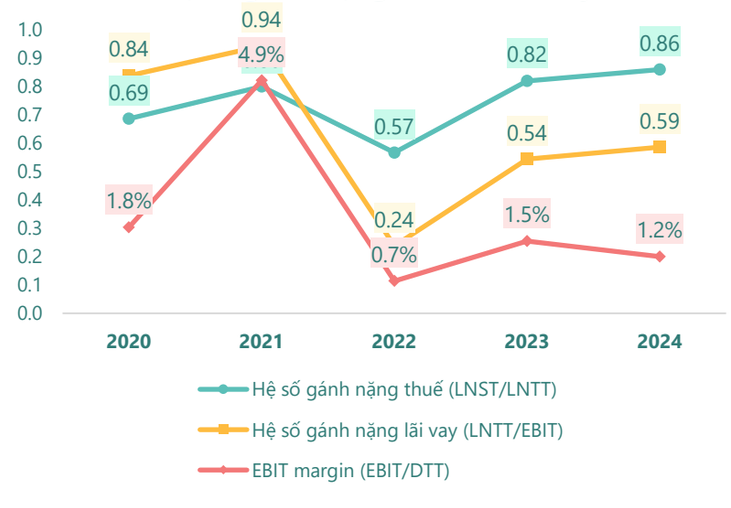

Vòng quay tài sản và ROE

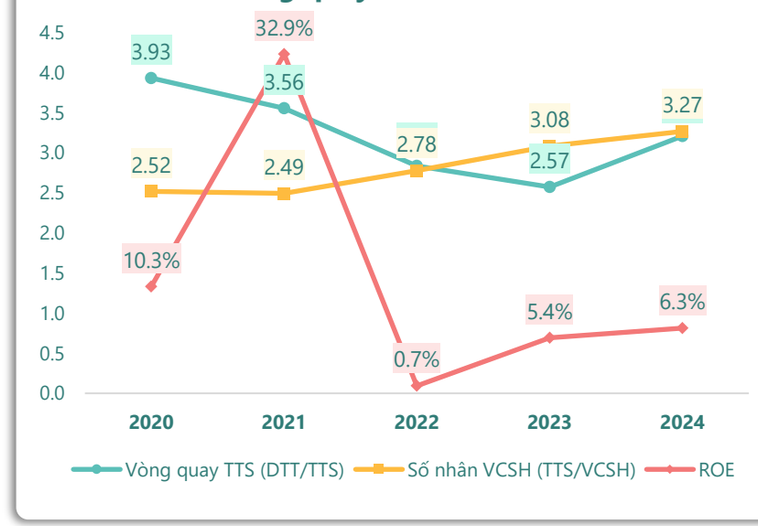

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

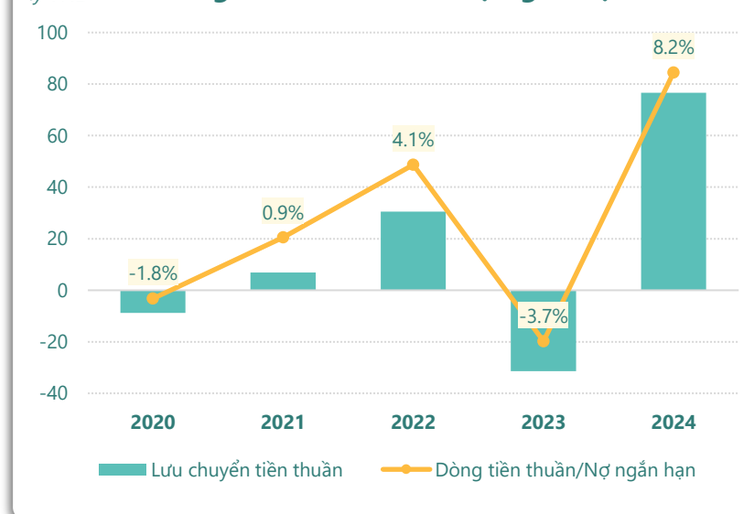

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**3,831**	**3,411**	**3,120**	**4,235**
Giá vốn hàng bán	3,579	3,338	3,037	4,143
Lợi nhuận gộp	**252**	**73.8**	**82.9**	**92.3**
Doanh thu HĐTC	18.9	26.0	36.0	37.0
Chi phí TC	5.82	36.4	32.4	28.7
Chi phí lãi vay	**10.9**	**17.7**	**21.8**	**21.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	56.3	44.4	45.9	51.6
Chi phí QLDN	32.5	15.1	15.7	20.1
LN thuần từ HĐKD	**176**	**3.99**	**24.8**	**28.9**
Lợi nhuận khác	1.74	1.54	1.02	0.85
LN trước thuế	**178**	**5.52**	**25.8**	**29.8**
Lợi nhuận sau thuế	**142**	**3.13**	**21.1**	**25.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**142**	**3.13**	**21.1**	**25.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.6	-143	318	-387
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.87	-6.22	-412	277
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.6	180	62.4	186
Tiền đầu kỳ	13.9	20.8	51.3	19.9
Lưu chuyển tiền thuần	**6.90**	**30.5**	**-31.4**	**76.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.01	0.03	0.02
Tiền cuối kỳ	20.8	51.3	19.9	96.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,262**	**1,145**	**1,280**	**1,360**
Tài sản ngắn hạn	**1,136**	**1,024**	**1,167**	**1,254**
Tiền và tương đương tiền	20.8	51.3	19.9	96.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.50	9.50	427	173
Phải thu ngắn hạn	286	334	351	444
Hàng tồn kho	814	595	345	510
Tài sản ngắn hạn khác	5.22	33.9	24.3	31.5
Tài sản dài hạn	**125**	**121**	**113**	**106**
Phải thu dài hạn	0.10	0.16	0.16	0.06
Tài sản cố định	25.0	29.9	29.1	24.7
Bất động sản đầu tư	77.1	72.3	68.7	65.1
Tài sản dở dang	0.21	0.67	0.01	0.01
Đầu tư tài chính dài hạn	23.0	18.3	14.9	15.9
Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**777**	**762**	**876**	**955**
Nợ ngắn hạn	**754**	**739**	**851**	**931**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	194	468	531	739
Phải trả người bán ngắn hạn	254	203	141	169
Nợ dài hạn	**22.9**	**23.3**	**25.5**	**24.2**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**484**	**383**	**404**	**404**
Vốn chủ sở hữu	**484**	**383**	**404**	**404**
Vốn điều lệ	210	273	273	273
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**